

Số:

Kon Tum, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

Sở Tư pháp nhận được bản giấy hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: “*Quy định mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum*” (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị quyết) (theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 860/SGDDT-KHTC ngày 09 tháng 5 năm 2022). Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết và các văn bản pháp luật có liên quan, căn cứ Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật), Điều 52 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP), Sở Tư pháp báo cáo thẩm định như sau:

1. Sự cần thiết ban hành

Điều a, khoản 4 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo...: “*Quyết định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật*”; khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục năm 2019 quy định cơ chế thu và quản lý học phí, các khoản thu dịch vụ trong hoạt động giáo dục: “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể (...) đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*”; khoản 3 Điều 8 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá) quy định: “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định giá thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật đối với: ... dịch vụ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập (học phí)*”; khoản 3 Điều 4 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo quy định: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung hoặc mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập*”; khoản 2 Điều 9 Nghị định số

81/2021/NĐ-CP quy định: “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy định khung học phí năm học 2022 - 2023 để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí*”; khoản 5 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định: “*Trường hợp học trực tuyến (học online), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp quản lý trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đã được ban hành*”...

Căn cứ các quy định nêu trên, việc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết: “*Quy định mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2022- 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum*” là cần thiết và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015⁽¹⁾.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Dự thảo Nghị quyết dự kiến không quy định cụ thể về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng. Theo quan điểm của cơ quan thẩm định, việc không quy định cụ thể về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng sẽ phát sinh khó khăn trong việc xác định phạm vi, giới hạn các quan hệ xã hội mà dự thảo tác động đến, cũng như không xác định được đối tượng chịu sự tác động của dự thảo. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, bổ sung quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết. Theo quan điểm của Sở Tư pháp, cơ quan chủ trì soạn thảo cần bổ sung 01 Điều để quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng. Có thể biên tập theo hướng sau⁽²⁾:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh;

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Kon Tum;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”

⁽¹⁾ Đề nghị xây dựng dự thảo Nghị quyết đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc xây dựng tại Thông báo số 12/TB-TTHĐND ngày 05 tháng 4 năm 2022.

⁽²⁾ Nội dung được Sở Tư pháp biên tập trong Báo cáo thẩm định này chỉ mang tính chất tham khảo đối với cơ quan chủ trì soạn thảo.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật; sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết

Sở Tư pháp nhận thấy, về cơ bản, dự thảo Nghị quyết không đặt ra các quy định trái với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và cơ bản thống nhất với các văn bản đã được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại một số nội dung sau:

3.1. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét, bổ sung phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết với các lý do đã được cơ quan thẩm định trình bày tại Mục 2 Báo cáo này.

3.2. Điểm c, khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết dự kiến: *“Vùng 3: Gồm các xã, thị trấn thuộc khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025 và các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt Danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025”*. Sở Tư pháp nhận thấy, căn cứ quy định tại Quyết định số 612/QĐ-UBND thì thôn đặc biệt khó khăn thuộc một số xã, thị trấn của khu vực II, khu vực III. Như vậy, trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo tham mưu quy định *“và các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định...”* sẽ làm phát sinh cách hiểu: *“các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định...”* bao gồm các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, thị trấn thuộc khu vực II, khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn thuộc vùng 2.

Việc quy định làm phát sinh cách hiểu *“các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định...”* bao gồm các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, thị trấn thuộc khu vực II, khu vực III là không cần thiết, lặp lại. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét, chỉnh lý để đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, rõ ràng trong nội dung văn bản. Theo quan điểm của Sở Tư pháp, điểm c, khoản 1 Điều 1 dự thảo có thể được biên tập lại như sau: *“Vùng 3: Gồm các xã, thị trấn thuộc khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Quyết định số 612/QĐ-UBND thuộc xã, phường, thị trấn của vùng 2 theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này”*.

3.3. Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định: *“Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng thì học phí được thu theo số tháng học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường); không thu học phí trong thời gian không tổ chức dạy học. Mức thu học phí đảm bảo nguyên tắc theo số tháng thực học và chi phí phát sinh cần thiết để tổ chức dạy học nhưng không vượt quá tổng thu*

học phí tính theo số tháng tối đa của 01 năm học (tối đa 9 tháng/năm đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và tối đa 10 tháng/năm đối với cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp) và công khai từ đầu năm học trong các cơ sở giáo dục. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân quyết định cụ thể thời gian thu, mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn”.

Mặc dù khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị quyết cũng quy định: “*Không thu học phí trong thời gian không tổ chức dạy học*” đối với hình thức học trực tuyến (học online) hoặc vừa học trực tuyến vừa học trực tiếp, nhưng tại dự thảo Nghị quyết, Sở Tư pháp chưa thấy cơ quan chủ trì soạn thảo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định **thời gian thu** học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, bổ sung nội dung thời gian thu học phí đối với trường hợp học trực tuyến (*học online*) để đảm bảo phù hợp, đúng quy định. Trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định không tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian thu học phí thì đề nghị thuyết minh, làm rõ lý do.

3.4. Khoản 2 Điều 3 quy định: “*Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn theo quy định tại Khoản 1 Điều này*”. Sở Tư pháp nhận thấy, quy định cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn đã được quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Bên cạnh đó, Chính phủ không giao Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí để áp dụng đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông (*Chính phủ chỉ giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt mức thu học phí đối với các “loại hình giáo dục thường xuyên khác”*). Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét, loại bỏ khoản 2 Điều 1.

3.5. Điểm a, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định: “*Khung học phí đối với giáo dục tiểu học công lập quy định tại điểm này dùng làm căn cứ để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định*”. Tại dự thảo Nghị quyết, cơ quan chủ trì soạn thảo dự kiến không tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục tiểu học công lập. Mặc dù theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, học sinh tiểu học trường công lập thuộc đối tượng không phải đóng học phí và ở thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh cũng chưa có trường tiểu học tư thục nên việc cơ quan chủ trì soạn thảo dự kiến không tham mưu quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục tiểu học công lập là có căn cứ pháp lý. Tuy nhiên, đề nghị cơ

quan chủ trì soạn thảo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung nêu trên trong dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.6. Sở Tư pháp nhận thấy, mức thu học phí cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên được Sở Giáo dục và Đào tạo dự kiến không vượt quá mức trần học phí năm học 2022-2023 đã được Chính phủ quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Tuy nhiên, mức thu cụ thể, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và tình hình thực tế của địa phương để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (*Sở Tư pháp không thẩm định mức thu cụ thể*).

4. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Sở Tư pháp nhận thấy, dự thảo Nghị quyết đã được trình bày đúng quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Chương V, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (*đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP*) và Mẫu số 16. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (quy định trực tiếp) (của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP). Tuy nhiên, về kỹ thuật viện dẫn văn bản, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 75 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (*đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP*)⁽³⁾; ghi đúng cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản⁽⁴⁾

5. Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản

Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan đối với dự thảo Nghị quyết⁽⁵⁾; phối hợp tổ chức việc đăng tải toàn văn dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Tuy nhiên, qua theo dõi, Sở Tư pháp nhận thấy dự thảo chưa hết thời hạn đăng tải để lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân⁽⁶⁾. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục tổng hợp các ý kiến tham gia (*nếu có*) để chỉnh lý dự thảo (*hoặc giải trình đối với các ý kiến không được tiếp thu*).

6. Điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở Tư pháp nhận thấy, dự thảo Nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh sau khi cơ quan chủ trì soạn thảo điều chỉnh lại một số nội dung và thực hiện các đề nghị khác được nêu trong Báo cáo này. Hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị

⁽³⁾ Khi viện dẫn lần đầu văn bản có liên quan, phải ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản; ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành văn bản; tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản và tên gọi văn bản. Trong lần viện dẫn tiếp theo, đối với luật, pháp lệnh, ghi đầy đủ tên loại văn bản, tên gọi của văn bản; đối với các văn bản khác, ghi tên loại, số, ký hiệu của văn bản đó.

⁽⁴⁾ Ví dụ: “*Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc*” mà không phải là “*Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc*”.

⁽⁵⁾ Công văn số 732/SGDĐT-KHTC ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁽⁶⁾ Thời hạn đăng tải kết thúc vào ngày 09 tháng 6 năm 2022.

thực hiện theo quy định tại Điều 122 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 *(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật)*.

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo khi tiếp nhận Báo cáo thẩm định thực hiện việc tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết hoặc giải trình *(trong trường hợp không tiếp thu ý kiến thẩm định)*. Khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo Nghị quyết đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp để theo dõi theo quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 *(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật)*.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: *“Quy định mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum”*. Kính gửi Sở Giáo dục và Đào tạo theo đề nghị./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo Sở;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, XDKTr&PBPL/STP.

GIÁM ĐỐC

Trần Minh Thắng